

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 09 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>2.922.898.404.068</b>	<b>2.900.238.604.650</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>91.594.238.790</b>	<b>115.577.711.878</b>
1. Tiền	111		12.182.321.438	10.665.794.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.411.917.352	104.911.917.352
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>358.795.384.451</b>	<b>355.856.260.838</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	279.574.851.553	289.445.642.539
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	47.357.430.957	36.225.415.934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	31.863.101.941	30.185.202.365
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.453.777.399.711</b>	<b>2.409.823.643.463</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2.453.777.399.711	2.409.823.643.463
2. Dự phòng giảm giá tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.731.381.116</b>	<b>18.980.988.471</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	13.802.023.987	13.949.583.592
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	4.929.357.129	5.031.404.879
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.525.491.887.154</b>	<b>1.568.844.962.202</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>888.060.330.016</b>	<b>923.139.074.665</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.08	417.502.176.913	457.924.671.562
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.09	470.558.153.103	465.214.403.103
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>620.038.906.349</b>	<b>627.132.614.374</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.10	<b>592.506.021.192</b>	<b>599.506.361.447</b>
- Nguyên giá	222		777.483.445.179	777.379.921.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.977.423.987)	(177.873.559.596)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.11	<b>623.794.248</b>	<b>717.162.018</b>
- Nguyên giá	228		1.867.355.441	1.867.355.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.243.561.193)	(1.150.193.423)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	26.909.090.909	26.909.090.909
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			


- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.392.650.789</b>	<b>18.573.273.163</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	16.450.337.649	17.630.960.023
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	942.313.140	942.313.140
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.448.390.291.222</b>	<b>4.469.083.566.852</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.447.912.288.037</b>	<b>1.530.836.625.530</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>808.043.341.225</b>	<b>867.528.529.048</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	26.069.799.621	91.964.940.724
2. Phải trả người bán	312	V.16	176.744.697.222	196.835.770.683
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	1.722.423.284	1.740.079.350
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	21.097.745.941	18.199.651.314
5. Phải trả người lao động	315	V.19	2.219.457.021	2.276.265.086
6. Chi phí phải trả	316	V.20	304.028.697.724	271.733.656.582
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	274.404.287.245	281.179.490.142
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.22	1.756.233.167	3.598.675.167
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>639.868.946.812</b>	<b>663.308.096.482</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.23	2.855.739.712	2.824.597.461
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	526.030.860.000	559.599.825.510
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	150.415.223	150.415.223
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.26	110.831.931.877	100.733.258.288
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>3.000.478.003.185</b>	<b>2.938.246.941.322</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.27</b>	<b>3.000.478.003.185</b>	<b>2.938.246.941.322</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.741.945.250.000	2.741.945.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.420.226.000	10.420.226.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.972.611.119	26.972.611.119
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		47.290.042.706	47.290.042.706
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		173.849.873.360	111.618.811.497

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>4.448.390.291.222</b>	<b>4.469.083.566.852</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



**BÙI THỊ THỦY**

Kế toán trưởng



**TRỊNH THANH HÙNG**

Ngày 12 tháng 10 năm 2012



**ĐỖ QUANG NGÔN**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2012

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2012	Quý 3 Năm 2011	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	197.061.492.871	316.267.126.153	668.875.796.943	486.451.783.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34.449.858.557	-	137.140.026.578	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	162.611.634.314	316.267.126.153	531.735.770.365	486.451.783.143
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.593.360.234	206.151.397.661	231.769.874.186	276.893.927.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.018.274.080	110.115.728.492	299.965.896.179	209.557.856.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	903.892.007	3.838.444.750	6.347.507.447	15.129.991.082
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		7.105.142.443	6.614.580.220	26.560.846.402	17.741.206.985
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.105.142.443	6.165.307.795	26.560.846.402	17.291.934.560
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	17.331.298.296	14.917.567.908	57.310.983.802	31.019.428.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.078.895.324	3.720.334.718	12.891.848.660	11.008.450.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		77.406.830.024	88.701.690.396	209.549.724.762	164.918.760.823
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.436.105.491	137.938.920	2.308.074.494	516.902.511
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.300.921.994	93.790.549	1.447.532.411	120.747.675
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		135.183.497	44.148.371	860.542.083	396.154.836
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.542.013.521	88.745.838.767	210.410.266.845	165.314.915.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	15.310.951.658	18.928.966.261	40.790.306.506	30.620.463.958
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	2.015.673.164
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62.231.061.863	69.816.872.506	169.619.960.339	132.678.778.537
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		227	225	619	616

Nhận xét:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2012 đạt 89% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân:

+ Lợi nhuận thuần đạt 95% so với cùng kỳ năm 2011, tuy nhiên các khoản mục chi phí đều tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước; trong đó chi phí tài chính tăng 15%, chi phí bán hàng tăng 16%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 10%. Bên cạnh đó năm 2012 nộp ngân sách nhà nước tăng so với năm 2011 do dự án 2 thu phí ĐLBD doanh nghiệp chỉ được giảm 50% thuế TNDN.

Người lập biểu



BÙI THỊ THÙY

Kế toán trưởng



TRỊNH THANH HÙNG

Ngày 12 Tháng 10 Năm 2012

**Tổng giám đốc**  
**CỔ PHẦN**  
**PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG**  
**KỸ THUẬT**

ĐỖ QUANG NGÔN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.542.013.521	88.745.838.768
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10	7.197.232.161	7.191.002.894
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(866.583.334)	(3.754.904.993)
- Chi phí lãi vay	06		7.105.142.443	6.165.307.795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.977.804.791	98.347.244.464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.032.099.342	(199.394.706.207)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.964.034.580)	12.687.756.981
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.945.801.632	111.398.082.798
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.328.181.979	(3.551.097.602)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.914.542.549)	(7.944.720.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.536.422.837)	(6.776.561.539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		90.354.332.550	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(99.057.061.311)	(1.480.261.516)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>74.166.159.017</b>	<b>3.285.737.030</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(103.524.136)	(678.324.725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	21.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.610.069.444	5.963.540.284
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.506.545.308</b>	<b>5.306.397.377</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14,23	26.069.799.621	21.318.691.918
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(125.533.906.234)	(19.085.453.080)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(192.070.800)	(100.042.282.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(99.656.177.413)</b>	<b>(97.809.043.162)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(23.983.473.088)</b>	<b>(89.216.908.755)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>115.577.711.878</b>	<b>185.898.679.200</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>91.594.238.790</b>	<b>96.681.770.445</b>

Người lập biểu



BÙI THỊ THỦY

Kế toán trưởng



TRỊNH THANH HÙNG

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

**CÔNG CỔ PHẦN**

**PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG**

**KỸ THUẬT**

M.S.Đ. 3700805566

THỦ ĐẤU MỘT T. BINH DUONG



ĐỖ QUANG NGÔN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý 3 Năm 2012**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh** :

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị. Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng. Dịch vụ nhà ở công nhân. Mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc cây xanh, vườn hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải, vệ sinh môi trường;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình công cộng;
- Thi công điện dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng. Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Giám sát xây dựng các công trình giao thông;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Khai thác khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Sản xuất các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Dịch vụ trồng cây xanh, vườn hoa, cây cảnh;
- Xử lý rác thải, vệ sinh môi trường.
- Mua bán các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn. Mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hoá phục vụ cho sản xuất tiêu dùng;
- Duy tu, sửa chữa, khai thác thu phí giao thông;
- Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức BOT, BT;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, nguyên liệu và hàng hoá phục vụ cho sản xuất tiêu dùng;

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền và tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. **Hàng tồn kho**  
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  
  
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.  
  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
4. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**  
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.  
  
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13***

Các khoản duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13 được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

***Thiết bị thu phí tự động***

Các thiết bị thu phí tự động được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ là 05 năm.

Theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 10 tháng 09 năm 2012 công cụ dụng cụ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng không quá 02 năm.

**9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

**11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

**12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm

tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng*

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 15. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

##### *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

##### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### **17. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **18. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	2.020.617.134	1.970.443.720
Tiền gửi ngân hàng	10.161.704.304	8.695.350.806
Các khoản tương đương tiền		
(Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	79.411.917.352	104.911.917.352
<b>Cộng</b>	<b><u>91.594.238.790</u></b>	<b><u>115.577.711.878</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các khách hàng mua nhà, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng phố thương mại IJC2	11.507.035.400	21.698.149.968
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Lô 5B	96.018.881.943	102.239.837.312
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu đô thị Đông Đô Đại Phố	71.197.170.618	49.553.634.480
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu biệt thự Sunflower	9.544.175.000	11.540.822.480
Các khách hàng mua căn hộ chung cư IJC Aroma, Aroma Shop	72.082.027.994	84.718.779.000
Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản - tiền xây dựng Lô F13-68 căn khu phố Phú An, Mỹ Phước	4.112.500.000	4.162.500.000
Công ty cổ phần Tư vấn dịch vụ đầu tư - tiền xây dựng Lô P6A nhà phố Prince Town	12.973.573.054	14.655.860.554
Các khách hàng mua vé tháng	104.850.000	154.650.000
Các khách hàng khác	2.034.637.544	721.408.745
<b>Cộng</b>	<b><u>279.574.851.553</u></b>	<b><u>289.445.642.539</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trả trước cho người bán liên quan đến việc đầu tư mua sắm tài sản cố định	2.330.170.950	2.330.170.950
Trả trước cho người bán khác	45.027.260.007	33.895.244.984
<b>Cộng</b>	<b><u>47.357.430.957</u></b>	<b><u>36.225.415.934</u></b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ứng trước tiền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước - xây dựng dự án Khu phố thương mại IJC2	24.011.097.000	24.011.097.000
Chi hộ cho Ban quản lý tòa nhà chung cư New Horizon, tòa nhà Becamex Tower	303.666.518	-
Lãi ngân hàng dự thu	95.083.333	648.402.777
Tiền ứng để thi công hệ thống cấp nước	1.021.950.000	1.021.950.000
Phải thu tiền chi hộ hoa hồng môi giới bán nhà phố Prince Town- Công ty Becamex ISC	363.577.499	363.577.499
Phải thu tiền chi hộ làm sổ cho khách hàng mua căn hộ New Horizon	67.061.510	190.036.664
Phải thu tiền làm hồ sơ cho khách hàng mua nhà tại phố thương mại IJC2	563.500.454	581.757.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.109.466.068	2.014.665.166

Phải thu khoản góp vốn từ quỹ phúc lợi vào nhà hàng Quang Quý	1.353.715.305	1.353.715.305
Phải thu khác	1.973.984.254	-
<b>Cộng</b>	<b>31.863.101.941</b>	<b>30.185.202.365</b>
<b>Hàng tồn kho</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	22.272.954	1.400.004.806
Công cụ, dụng cụ	2.202.393.139	2.870.056.443
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.431.389.459.576	2.392.619.757.094
Hàng hóa bất động sản	20.163.274.042	12.933.825.120
<b>Cộng</b>	<b>2.453.777.399.711</b>	<b>2.409.823.643.463</b>
<b>5. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí môi giới, quảng cáo của hoạt động kinh doanh bất động sản còn treo lại do chưa phát sinh doanh thu	13.516.088.672	13.166.523.214
Chi phí quảng cáo	112.651.519	428.098.489
Chi phí khác	173.283.796	354.961.889
<b>Cộng</b>	<b>13.802.023.987</b>	<b>13.949.583.592</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên Công ty. Chi tiết:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tạm ứng công tác	708.357.129	810.404.879
Tạm ứng để đặt cọc mua bất động sản	4.221.000.000	4.221.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.929.357.129</b>	<b>5.031.404.879</b>
<b>7. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu đô thị Đông Đô Đại Phố	149.924.948.640	179.827.414.235
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu biệt thự Sunflower	43.670.052.000	43.205.024.520
Các khách hàng mua căn hộ chung cư IJC Aroma, Aroma Shop	223.907.176.273	234.892.232.807
<b>Cộng</b>	<b>417.502.176.913</b>	<b>457.924.671.562</b>
<b>8. Phải thu dài hạn khác</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên - ứng trước tiền đền bù giải toà, góp vốn xây dựng Dự án Becamex City Center	410.558.153.103	405.214.403.103
Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ đầu tư - ứng tiền hợp tác kinh doanh dự án phát triển nhà ở độc lập Phố thương mại Prince Town	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>470.558.153.103</b>	<b>465.214.403.103</b>

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	754.687.869.660	1.593.859.649	4.496.436.142	16.601.755.592	777.379.921.043
Mua trong kỳ	-	-	63.100.000	40.424.136	103.524.136
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>754.687.869.660</b>	<b>1.593.859.649</b>	<b>4.559.536.142</b>	<b>16.642.179.728</b>	<b>777.483.445.179</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	573.753.079	132.495.509	-	2.864.035.587	3.570.284.175
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu kỳ	164.276.447.071	693.278.066	2.594.002.151	10.309.832.308	177.873.559.596
Khấu hao trong kỳ	6.074.205.031	64.326.141	263.790.231	701.542.988	7.103.864.391
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>170.350.652.102</b>	<b>757.604.207</b>	<b>2.857.792.382</b>	<b>11.011.375.296</b>	<b>184.977.423.987</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	590.411.422.589	900.581.583	1.902.433.991	6.291.923.284	599.506.361.447
Số cuối kỳ	584.337.217.558	836.255.442	1.701.743.760	5.630.804.432	592.506.021.192
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 390.848.036.277 VND và 282.329.013.648 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	1.867.355.441	1.150.193.423	717.162.018
Khấu hao trong kỳ	-	(93.367.770)	(93.367.770)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.867.355.441</b>	<b>(1.243.561.193)</b>	<b>623.794.248</b>

11. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí mua 5 tầng cao ốc văn phòng Becamex City Center.

12. **Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	8.330.802.318	381.833.296	(936.539.707)	7.776.095.907
Chi phí duy tu, sửa chữa				
Quốc lộ 13	1.554.841.927	-	(325.633.400)	1.229.208.527
Thiết bị thu phí tự động	7.745.315.778	525.692.300	(825.974.863)	7.445.033.215
<b>Cộng</b>	<b>17.630.960.023</b>	<b>907.525.596</b>	<b>(2.088.147.970)</b>	<b>16.450.337.649</b>



**13. Tài sản dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ký quỹ thuê văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	293.463.140	293.463.140
Ký quỹ thuê văn phòng chi nhánh tại TP. Hà Nội	438.750.000	438.750.000
Ký quỹ quản lý tại Khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương	210.100.000	210.100.000
<b>Cộng</b>	<b><u>942.313.140</u></b>	<b><u>942.313.140</u></b>

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	26.069.799.621	63.740.802.792
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương <sup>(a)</sup>	26.069.799.621	53.740.802.792
- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương <sup>(b)</sup>	-	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	28.224.137.932
(xem thuyết minh số V.24)		
<b>Cộng</b>	<b><u>26.069.799.621</u></b>	<b><u>91.964.940.724</u></b>

(a) Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: “Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình, huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát” (Dự án I) theo Hợp đồng thế chấp số 01/1728454/HĐTC ngày 20 tháng 4 năm 2009.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	63.740.802.792	26.069.799.621	(63.740.802.792)	26.069.799.621
Vay dài hạn đến hạn trả	28.224.137.932	-	(28.224.137.932)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>91.964.940.724</u></b>	<b><u>26.069.799.621</u></b>	<b><u>(91.964.940.724)</u></b>	<b><u>26.069.799.621</u></b>

**15. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các Công ty có liên quan	174.783.110.474	179.022.596.084
Các nhà cung cấp khác	1.961.586.748	17.813.174.599
<b>Cộng</b>	<b><u>176.744.697.222</u></b>	<b><u>196.835.770.683</u></b>

**16. Người mua trả tiền trước**

Khoản tiền đã thu của khách hàng theo tiến độ góp vốn xây dựng nhà ở tại các dự án mà Công ty đang đầu tư. Chi tiết:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Khu phố Thương mại IJC2 - Mỹ Phước 3	447.600.000	447.600.000
Khu phố Thương mại IJC - Mỹ Phước 3	695.000.000	695.000.000
Khu biệt thự The Green River	149.637.500	390.287.500
Khách hàng khác	430.185.784	207.191.850
<b>Cộng</b>	<b><u>1.722.423.284</u></b>	<b><u>1.740.079.350</u></b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.588.731.151	8.891.246.303	(8.837.612.666)	5.642.364.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.536.797.558	15.405.752.561	(12.536.422.837)	15.406.127.282
Thuế thu nhập cá nhân	74.122.605	392.266.328	(417.135.062)	49.253.871
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.199.651.314</b>	<b>24.689.265.192</b>	<b>(21.791.170.565)</b>	<b>21.097.745.941</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Không chịu thuế
Các hoạt động khác	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Theo hợp đồng B.O.T đã ký giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (Becamex IDC) và Công văn số 8900/CT-KTr1 ngày 07 tháng 11 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động thu phí tuyến Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương trong 04 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Như vậy:

- Đối với Dự án I từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát: có thu nhập chịu thuế từ năm 2002 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm thứ 07 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Đối với Dự án II từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tỉnh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước: Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2008 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm thứ 01 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

**Hoạt động kinh doanh thu phí**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.596.413.783	18.206.120.649
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	32.596.413.783	18.206.120.649
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>8.149.103.446</b>	<b>4.551.530.162</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Hợp đồng B.O.T</b>	<b>(4.074.551.722)</b>	<b>(3.259.578.923)</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>4.074.551.724</b>	<b>1.291.951.239</b>

**Hoạt động kinh doanh khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.945.599.738	70.539.718.119
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		8.341.970
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập tính thuế	44.945.599.738	70.548.060.089
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>11.236.399.935</b>	<b>17.637.015.022</b>
Thuế TNDN tạm nộp trên doanh thu ứng trước của KH	94.800.902	(564.216.348)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>11.331.200.837</b>	<b>17.072.798.674</b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 10 tháng 09 năm 2012 công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**18. Phải trả người lao động**

Tiền lương tháng 9 năm 2012 còn phải trả.

**19. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trích trước giá vốn chung cư IJC Aroma	121.116.826.033	121.612.028.624
Trích trước giá vốn xây dựng shop Aroma	2.690.703.352	2.690.703.352
Trích trước phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	112.464.459.146	98.467.731.204
Trích trước giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng khu biệt thự Sunflower	31.513.079.304	31.516.362.348
Chi phí lãi vay phải trả	21.691.666.668	6.167.595.106
Chi phí tiếp thị, môi giới	14.509.090.900	11.236.363.627
Trích trước giá vốn xây dựng nhà	41.590.911	41.590.911
Chi phí khác	1.281.410	1.281.410
<b>Cộng</b>	<b>304.028.697.724</b>	<b>271.733.656.582</b>

**20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	487.832.496	452.384.028
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.960.461.850	27.787.667.350
Tiền bảo hành còn phải trả nhà cung cấp	594.971.747	613.537.386
Cổ tức phải trả	238.264.302.225	238.456.373.025
Tiền bảo dưỡng chung cư IJC Aroma	7.653.530.567	7.621.347.591
Tiền bảo dưỡng chung cư New Horizon	500.000.000	420.000.000
Phải trả doanh thu cho gian hàng tại TTTM Becamex	1.600.120.461	993.350.214
Phải trả tiền thu hộ nhà phố Prince Town – Công ty cổ phần dịch vụ tư vấn Đầu tư	552.287.500	1.117.287.500
Phải trả tiền thu hộ căn hộ New Horizon – Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp TNHH MTV	50.516.000	2.291.186.800
Phải trả tiền thu hộ căn hộ Sunrise – Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp TNHH MTV	2.981.298.500	622.869.000
Thù lao HĐQT	-	430.717.809
Các khoản phải trả khác	758.965.899	372.769.439
<b>Cộng</b>	<b><u>274.404.287.245</u></b>	<b><u>281.179.490.142</u></b>

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.598.675.167	1.660.000	(1.844.102.000)	1.756.233.167
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.598.675.167</u></b>	<b><u>1.660.000</u></b>	<b><u>(1.844.102.000)</u></b>	<b><u>1.756.233.167</u></b>

**22. Phải trả dài hạn khác**

Khoản tiền ký quỹ của khách hàng thuê gian hàng tại Trung tâm thương mại Becamex.

**23. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay dài hạn ngân hàng	26.030.860.000	59.599.825.510
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương <sup>(a)</sup>	26.030.860.000	26.030.860.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	-	33.568.965.510
Trái phiếu <sup>(b)</sup>	500.000.000.000	500.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>526.030.860.000</u></b>	<b><u>559.599.825.510</u></b>

<sup>(a)</sup> Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để:

- Nhận lại nợ vay từ việc cổ phần hoá và chuyển Dự án BOT Quốc lộ 13 trực thuộc Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (Becamex IDC Corp.) thành Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật (Becamex IJC) theo Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý

và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: "Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 - tỉnh Bình Dương từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình huyện Thuận An đến Ngã ba Dài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát" (Dự án 1) theo Hợp đồng thế chấp số 04/83576/HĐ ngày 21 tháng 12 năm 2004.

- Đầu tư thực hiện dự án: Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 tỉnh Bình Dương (Dự án 2 từ Km 28+000 đến km 65+355 dài 37,584 km, phần khối lượng dở dang còn lại sau IPO) theo Hợp đồng thế chấp số 01/1728454/HĐTC ngày 20 tháng 4 năm 2009.

(b) Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng thương mại cổ phần dầu khí Toàn Cầu để huy động vốn triển khai các dự án đầu tư: Dự án Becamex City Center; Dự án Khu biệt thự Sunflower; Dự án Khu dân cư Green River; Dự án cao cấp IJC Aroma.

- Ngày phát hành : ngày 01 tháng 06 năm 2010.
- Ngày đáo hạn : ngày 01 tháng 06 năm 2015.
- Kỳ thanh toán lãi : 6 tháng/lần.
- Lãi suất : kỳ tính lãi đầu tiên: 14,5%/năm; các kỳ tiếp theo: lãi suất bình quân của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của 1 trong 4 ngân hàng sau: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam cộng lãi biên 3%/năm.
- Hình thức đảm bảo : khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/quyền lợi hình thành có được từ dự án trên đất tại xã Đình Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, thửa đất số 282.175 (O3-2), diện tích 102.733,9 m<sup>2</sup>.

*Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:*

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	26.030.860.000	26.030.860.000	-	-
Trái phiếu có bảo đảm	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>526.030.860.000</b>	<b>26.030.860.000</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>-</b>

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:*

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay dài hạn ngân hàng	59.599.825.510	-	(33.568.965.510)	26.030.860.000
Trái phiếu	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>559.599.825.510</b>	<b>-</b>	<b>(33.568.965.510)</b>	<b>526.030.860.000</b>

**24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

	<u>Số tiền</u>
Số đầu kỳ	150.415.223
Số trích lập bổ sung	-
Số chi trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>150.415.223</b>

**25. Doanh thu chưa thực hiện**

Khoản tiền đã thu của khách hàng theo tiến độ góp vốn xây dựng nhà ở tại các dự án mà Công ty đang đầu tư.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Khu phố thương mại IJC2 - Mỹ Phước 3	26.261.340.914	25.892.340.914
Khu đô thị Đông Đô Đại Phố	7.195.461.273	-
Khu chung cư cao cấp IJ Aroma	77.375.129.690	74.840.917.374
<b>Cộng</b>	<b><u>110.831.931.877</u></b>	<b><u>100.733.258.288</u></b>

**26. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	548.389.050.000	-	10.008.721.375	19.718.842.848	218.208.893.132	796.325.507.355
Phát hành cổ phiếu trong năm trước	2.193.556.200.000	10.420.226.000	-	-	-	2.203.976.426.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	317.828.981.551	317.828.981.551
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	10.607.310.113	21.214.620.227	(42.929.240.453)	(11.107.310.113)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(164.516.715.000)	(164.516.715.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b><u>2.741.945.250.000</u></b>	<b><u>10.420.226.000</u></b>	<b><u>20.616.031.488</u></b>	<b><u>40.933.463.075</u></b>	<b><u>328.591.919.230</u></b>	<b><u>3.142.506.889.793</u></b>
Số dư đầu kỳ này	2.741.945.250.000	10.420.226.000	26.972.611.119	47.290.042.706	116.544.016.319	2.938.246.941.322
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	62.231.061.863	62.231.061.863
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>2.741.945.250.000</u></b>	<b><u>10.420.226.000</u></b>	<b><u>26.972.611.119</u></b>	<b><u>47.290.042.706</u></b>	<b><u>173.849.873.360</u></b>	<b><u>3.000.478.003.185</u></b>

**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	192.070.800	100.042.282.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>192.070.800</u></b>	<b><u>100.042.282.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	274.194.525	274.194.525
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu phổ thông	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu phổ thông	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	<b>197.061.492.871</b>	<b>316.267.126.153</b>
- Doanh thu bán vé cầu đường	49.878.190.112	37.275.229.061
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	142.996.556.117	278.811.061.384
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.186.746.642	180.835.708
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	34.449.858.557	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>162.611.634.314</u></b>	<b><u>316.267.126.153</u></b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán vé cầu đường	49.878.190.112	37.275.229.061
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	108.546.697.560	278.811.061.384
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.186.746.642	180.835.708

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn vé cầu đường	11.371.122.807	9.267.344.763
Giá vốn kinh doanh bất động sản	44.022.795.636	195.922.814.565
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.199.441.791	961.238.333
<b>Cộng</b>	<b><u>57.593.360.234</u></b>	<b><u>206.151.397.661</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng.

**4. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay ngân hàng.

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	4.175.090.075	2.786.194.947
Chi phí nguyên vật liệu	1.489.054.939	1.260.535.444
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	134.825.988	154.324.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.083.279	267.206.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.613.298	1.014.939.809
Chi phí khác	10.890.630.717	9.434.367.318
<b>Cộng</b>	<b><u>17.331.298.296</u></b>	<b><u>14.917.567.908</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.409.987.337	1.881.361.605
Chi phí nguyên vật liệu	121.043.953	153.436.590
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	444.064.829	344.530.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.114.948	159.198.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.858.853	396.022.402
Chi phí khác	406.825.404	785.784.554
<b>Cộng</b>	<b><u>4.078.895.324</u></b>	<b><u>3.720.334.718</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ bồi thường do dụng hỏng trụ đèn	49.896.363	28.705.454
Tiền chuyển nhượng hợp đồng mua bán BĐS	-	23.636.364
Thu từ thanh lý tài sản	-	81.459.091
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	79.400.000	-
Thu nhập khác	1.306.809.128	4.138.011
<b>Cộng</b>	<b><u>1.436.105.491</u></b>	<b><u>137.938.920</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật tư sửa chữa các trụ đèn chiếu sáng bị dụng hỏng	2.200.000	-
Chi phí thanh lý tài sản	-	93.790.208
Chi phí khác	1.298.721.994	341
<b>Cộng</b>	<b><u>1.300.921.994</u></b>	<b><u>93.790.549</u></b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.231.061.863	69.816.872.506
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.231.061.863	69.816.872.506
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	274.194.525	274.194.525
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>227</u></b>	<b><u>255</u></b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.162.270.638	2.785.455.253
Chi phí nhân công	7.997.025.174	5.914.867.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.197.232.161	7.191.002.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.850.097.029	2.532.731.615
Chi phí khác	11.574.691.425	10.442.428.439
<b>Cộng</b>	<b><u>32.781.316.427</u></b>	<b><u>28.866.485.722</u></b>



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các giao dịch không bằng tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	45.040.872.374	45.040.872.374
Trả trước cho người bán liên quan đến việc đầu tư mua sắm tài sản cố định	2.330.170.950	2.330.170.950

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	252.096.465	224.332.777
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.776.535	2.391.645
Tiền thưởng	83.251.000	51.724.600
<b>Cộng</b>	<b>339.124.000</b>	<b>278.449.022</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản	Công ty trong cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên</b>		
Ứng tiền đền bù giải tỏa và đầu tư xây dựng Dự án Becamex City Center	5.343.750.000	6.607.440.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp và dân cư Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương theo phụ lục 02 HĐ 196/2011	33.650.694.000	-
Chuyển nhượng căn hộ IJC Aroma block A theo hợp đồng số 115/IJC-AROMA-B/2012	19.727.595.249	-
Chuyển nhượng căn hộ IJC Aroma block A theo hợp đồng số 097/IJC-AROMA-A/2012	10.045.777.596	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex</b> Mua vật liệu xây dựng	32.427.200	350.628.684
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương</b> Nhận chuyển nhượng bất động sản-Dự án City Garden	-	6.889.950.000
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị</b> Tiền bán vé cầu đường phải thu		18.000.000
Mua vật liệu xây dựng	56.005.000	1.163.097.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên</b>		
Phải thu tiền mua căn hộ chung cư IJC Aroma Block A+B	69.046.096.000	46.342.568.000
Phải thu tiền cung cấp giàn phơi đồ và trang trí nội thất 21 căn hộ IJC Aroma	233.379.726	4.667.594.520
Phải thu từ ứng trước tiền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp và dân cư Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương theo hợp đồng 404/2008/HĐKT	19.099.080.000	-
Phải thu từ ứng trước tiền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước xây dựng dự án Khu phố Thương mại IJC2	24.011.097.000	24.011.097.000
Phải thu từ ứng trước tiền đền bù giải tỏa và đầu tư xây dựng Dự án Becamex City Center	410.558.153.103	405.214.403.103
<b>Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản</b>		
Phải thu từ thiết kế và thi công xây dựng Khu phố Phú An	4.112.500.000	4.162.500.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<u>527.060.305.829</u>	<u>484.398.162.623</u>

<b>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên</b>		
Phải trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp và dân cư ấp 5B Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu biệt thự The Green River (lô 5B24-33') theo hợp đồng 403/HĐKT	29.314.692.000	29.314.692.000
Phải trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp và dân cư ấp 4 Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu dân cư River Garden theo hợp đồng 405/HĐKT	93.859.078.500	93.859.078.500
Phải trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp và dân cư Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu biệt thự The Green River (lô 5B18-19, 5B22-23, 5B30-31)	5.879.472.600	9.691.092.600

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả tiền quyết toán khối lượng thi công hệ thống thoát nước QL13-HĐ 413/2007QL13	45.040.872.374	45.040.872.374
Cổ tức phải trả	237.672.606.600	237.672.606.600

**Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương**

Phải trả tiền nhận chuyển nhượng bất động sản- Dự án City Garden	688.995.000	688.995.000
--	-------------	-------------

**Công ty cổ phần bê tông Becamex**

Mua vật liệu xây dựng	-	427.865.610
-----------------------	---	-------------

<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>412.455.717.074</u></b>	<b><u>416.695.202.684</u></b>
-------------------------	-------------------------------	-------------------------------

**2. Chi phí lãi vay vốn hoá**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay vốn hoá	13.333.471.668	22.054.794.520
<b>Tổng chi phí lãi vay</b>	<b><u>20.438.614.111</u></b>	<b><u>28.220.102.315</u></b>

<b>Tỷ lệ vốn hóa</b>	<b>65%</b>	<b>78%</b>
----------------------	------------	------------

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán vé cầu đường.
- Hoạt động kinh doanh bất động sản.
- Hoạt động kinh doanh kinh doanh bất động sản đầu tư.
- Hoạt động khác.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 1.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động tại địa bàn tỉnh Bình Dương. Khi trình bày thông tin về các khu vực địa lý, doanh thu khu vực dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và các tài sản của khu vực dựa trên vị trí địa lý của tài sản.

**4. Thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Từ 1 năm trở xuống	720.944.550	1.448.814.600
Trên 1 năm đến 5 năm	4.230.415.800	4.250.734.800
<b>Cộng</b>	<b><u>4.951.360.350</u></b>	<b><u>5.699.549.400</u></b>

Công ty thuê mặt bằng kinh doanh dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ 2 năm đến 6 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê hàng năm được quy định trong hợp đồng.

#### 5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.594.238.790	115.577.711.878	91.594.238.790	115.577.711.878
Phải thu khách hàng	697.077.028.466	747.370.314.101	697.077.028.466	747.370.314.101
Các khoản phải thu khác	519.813.905.833	496.341.918.608	519.813.905.833	496.341.918.608
<b>Cộng</b>	<b>1.308.485.173.089</b>	<b>1.359.289.944.587</b>	<b>1.308.485.173.089</b>	<b>1.359.289.944.587</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	176.744.697.222	196.835.770.683	176.744.697.222	196.835.770.683
Vay và nợ	552.100.659.621	651.564.766.234	552.100.659.621	651.564.766.234
Các khoản phải trả khác	583.658.596.925	558.164.424.494	583.658.596.925	558.164.424.494
<b>Cộng</b>	<b>1.312.503.953.768</b>	<b>1.406.564.961.411</b>	<b>1.312.503.953.768</b>	<b>1.406.564.961.411</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

#### 6. Tài sản đảm bảo

##### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách
<b>Số cuối kỳ</b>	
Tài sản cố định	282.329.013.648
<b>Số đầu kỳ</b>	
Tài sản cố định	589.187.738.168

##### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 và vào ngày 30 tháng 09 năm 2012.

#### 7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **8. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	176.744.697.222		-	176.744.697.222
Vay và nợ	52.100.659.621	500.000.000.000	-	552.100.659.621
Các khoản phải trả khác	580.652.441.990	3.006.154.935	-	583.658.596.925
<b>Cộng</b>	<b>809.497.798.833</b>	<b>503.006.154.935</b>	<b>-</b>	<b>1.312.503.953.768</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	196.835.770.683	-	-	196.835.770.683
Vay và nợ	91.964.940.724	559.599.825.510	-	651.564.766.234
Các khoản phải trả khác	555.189.411.810	2.975.012.684	-	558.164.424.494
<b>Cộng</b>	<b>843.990.123.217</b>	<b>562.574.838.194</b>	<b>-</b>	<b>1.406.564.961.411</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **9. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	<u>Thay đổi lãi suất (%)</u>	<u>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</u>
Năm nay	+ 3	-2.590.348.617
	- 3	2.590.348.617
Năm trước	+ 3	-3.190.188.346
	- 3	3.190.188.346

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

**BÙI THỊ THÙY**

Kế toán trưởng

**TRỊNH THANH HÙNG**

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

**Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÁT TRIỂN HÀ TẮNG  
KỸ THUẬT**

**ĐỖ QUANG NGÔN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG KỸ THUẬT**

Tầng 5 Becamex Tower, 230 Đ.L.B.D, P. Phú Hòa, TP. TDM, BD  
 Mã số thuế: 3700805566

**Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

Năm nay	Hoạt động bán vé cầu đường	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản		Các khoản loại trừ	Cộng
			Hoạt động kinh đầu tư	Hoạt động khác		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	49.878.190.112	108.546.697.560	4.186.746.642	-	-	162.611.634.314
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>49.878.190.112</b>	<b>108.546.697.560</b>	<b>4.186.746.642</b>	-	-	<b>162.611.634.314</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	34.584.763.565	51.465.227.838	1.636.984.381	-	-	87.686.975.784
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(4.078.895.324)	(4.078.895.324)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	83.608.080.460	83.608.080.460
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	903.892.007	903.892.007
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(7.105.142.443)	(7.105.142.443)
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.436.105.491	1.436.105.491
Chi phí khác	-	-	-	-	(1.300.921.994)	(1.300.921.994)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(15.310.951.658)	(15.310.951.658)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>683.017.568</b>	<b>169.258.264</b>	<b>158.775.900</b>	-	-	<b>1.011.049.732</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>8.387.077.902</b>	<b>844.426.769</b>	<b>53.875.461</b>	-	-	<b>9.285.380.132</b>

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Tầng 5 Becamex Tower, 230 ĐLBD, P.Phú Hòa, TP.TDM, BD  
Mã số thuế: 3700805566

Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh				Cộng
	Hoạt động bán vé cầu đường	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	Hoạt động khác	
<b>Năm trước</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	37.275.229.061	278.811.061.384	180.835.708	-	316.267.126.153
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>37.275.229.061</b>	<b>278.811.061.384</b>	<b>180.835.708</b>	<b>-</b>	<b>316.267.126.153</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	24.732.792.963	71.245.770.246	(780.402.625)	-	95.198.160.584
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	(3.720.334.718)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	91.477.825.866
Chi phí tài chính	-	-	-	-	3.838.444.750
Thu nhập khác	-	-	-	-	(6.614.580.220)
Chi phí khác	-	-	-	-	137.938.920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(93.790.549)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(18.928.966.261)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>55.222.760.355</b>	<b>4.477.541.119</b>	<b>268.036.219</b>	<b>-</b>	<b>59.968.337.693</b>

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Người lập biểu



BÙI THỊ THỦY

Kế toán trưởng



TRỊNH THANH HÙNG

Ngày 12 Tháng 08 Năm 2012





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Tầng 5 Becamex Tower, 230 ĐLBD, P.Phú Hòa, TP.TDM, BD

Mã số thuế: 3700805566

**Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động bán vé cầu đường	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	605.950.220.300	3.204.753.951.038	26.934.176.545	470.558.153.103	-	4.308.196.500.986
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						140.193.790.236
<b>Tổng tài sản</b>						<b>4.448.390.291.222</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	71.071.732.374	974.664.722.349	4.455.860.173	-	-	1.050.192.314.896
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						397.719.973.141
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>1.447.912.288.037</b>
<b>Số đầu năm</b>						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	613.923.140.687	3.207.536.236.386	27.269.795.642	465.214.403.103	-	4.313.943.575.818
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						155.139.991.034
<b>Tổng tài sản</b>						<b>4.469.083.566.852</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	151.564.766.234	1.118.308.305.549	3.817.947.675	-	-	1.273.691.019.458
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						257.145.606.072
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>1.530.836.625.530</b>

Người lập biểu

BÙI THỊ THỦY

Kế toán trưởng

TRỊNH THANH HÙNG



Đơn vị tính: VND